

CTCP CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Số: 356/BCATTC-HBS

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Ủy ban giám sát tài chính quốc gia

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH_TT91

Thông tư số 91/2020/TT-BTC thay thế TT 87/2017/TT-BTC

STT	Nội dung	Mã sheet
1	BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG	I_06H01
2	BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (Rủi ro thị trường)	II_06H02
3	GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN	III_06H03
4	GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (Rủi ro trước thời hạn thanh toán)	IV_06H04
5	GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (Rủi ro quá thời hạn thanh toán)	V_06H05
6	GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác)	X_06H09
7	GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (Rủi ro tăng thêm)	VI_06H06
8	GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG	VII_06H07
9	BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG	VIII_06H08
10	THÔNG TIN KIỂM TOÁN	IX_06H10

Ghi chú

Ghi chú

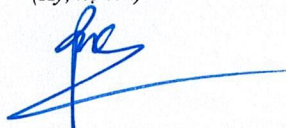
Không đổi tên sheet

Không xóa cột trên sheet

Những dòng có dấu ... có thể thêm dòng

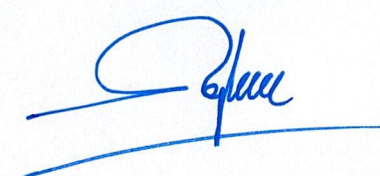
Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Thu Dung

Bộ phận kiểm soát nội bộ

(Ký, họ tên)


Nguyễn Hữu Tuấn



Đinh Thế Lợi

BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
A	Vốn chủ sở hữu			
1	Vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	329,999,800,000		
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	-		
3	Cổ phiếu quỹ			
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – Cấu phần vốn	-		
5	Vốn khác của chủ sở hữu	-		
6	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	-		
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	4,991,340,768		
8	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	4,991,340,768		
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		
10	Lợi nhuận chưa phân phối	71,230,130,258		
11	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản			
12	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định			
13	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
14	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			
15	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính			
16	Vốn khác (nếu có)	-		
1A	Tổng			411,212,611,794

B	Tài sản ngắn hạn			
I	Tài sản tài chính			
1	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			
2.1	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
2.2	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			
3.1	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
3.2	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
4	Các khoản cho vay			
5	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			
5.1	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
5.2	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp			
7	Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)			
7.1	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
7.2	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
8	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết			

9	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			
10	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
10.1	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
10.2	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
11	Phải thu nội bộ			
11.1	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
11.2	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
12	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán			
12.1	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
12.2	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
13	Các khoản phải thu khác			
13.1	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
13.2	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
14	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu			
II	Tài sản ngắn hạn khác			
1	Tạm ứng			

1.1	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
1.2	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		-	
2	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ		-	
3	Chi phí trả trước ngắn hạn		920,108,927	
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	
5	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		60,716,019	
6	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2,836,583	
7	Tài sản ngắn hạn khác			
8	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác			
1B	Tổng			983,661,529
C	Tài sản dài hạn			
I	Tài sản tài chính dài hạn		8,376,160,000	
1	Các khoản phải thu dài hạn			
2	Các khoản đầu tư		8,376,160,000	
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			
2.2	Đầu tư vào công ty con			
2.3	Đầu tư dài hạn khác		8,376,160,000	
II	Tài sản cố định		4,114,731,887	
III	Bất động sản đầu tư		31,759,071,300	
IV	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			

V	Tài sản dài hạn khác		12,947,124,980	
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		166,110,000	
2	Chi phí trả trước dài hạn		1,443,681,485	
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		957,847,066	
4	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		10,379,486,429	
5	Tài sản dài hạn khác			
VI	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn			
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5		-	
1C	Tổng			57,197,088,167
D	Các khoản ký quỹ, đảm bảo			
1	Giá trị ký quỹ			
1.1	Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam			
1.2	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ		-	
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm		-	
2	Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày		-	
1D	Tổng			
	VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D			353,031,862,098

Ghi chú :

1) Dấu √ là các chỉ tiêu cần tính toán

2) Khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng (mục B, C), tổ chức kinh

doanh chứng khoán được điều chỉnh giảm phần giá trị giảm trừ như sau:

- Đối với tài sản được dùng làm tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ của chính tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc cho bên thứ ba (ví dụ như hợp đồng bán có cam kết mua lại mà tổ chức kinh doanh chứng khoán là bên bán), thì khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị thị trường của tài sản xác định theo quy định tại Phụ lục II, giá trị sổ sách, giá trị còn lại của các nghĩa vụ;

- Đối với tài sản được bảo đảm bằng tài sản của khách hàng (ví dụ như hợp đồng giao dịch ký quỹ, giao dịch mua có cam kết bán lại mà tổ chức kinh doanh chứng khoán là bên mua): thì khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị thị trường của tài sản bảo đảm xác định theo quy định tại khoản 6 Điều 10, giá trị sổ sách.

Trong đó, giá trị sổ sách là giá trị còn lại của tài sản bảo đảm (trong trường hợp tài sản cố định) tại thời điểm giao kết hợp đồng hoặc giá trị xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán tại thời điểm giao kết hợp đồng (nếu là loại tài sản khác).

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (Rủi ro thị trường)

(Đơn vị tính: đồng)

STT	Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
I	Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		341,131,744,240	
1	Tiền mặt (VND)	0	1,646,744,240	
2	Các khoản tương đương tiền	0	35,500,000,000	
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0	303,985,000,000	
II	Trái phiếu Chính phủ			
4	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0		
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định			
5.1	Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương.	3		
III	Trái phiếu tổ chức tín dụng			

6.1	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	3		
6.2	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8		
6.3	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10		
6.4	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15		
IV	Trái phiếu doanh nghiệp			
7	Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết			
7.1	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8		
7.2	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10		
7.3	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15		
7.4	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20		
8	Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết			
8.1	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15		

8.2	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20		
8.3	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25		
8.4	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30		
8.5	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25		
8.6	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30		
8.7	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35		
8.8	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40		
IV	Cổ phiếu			483,577,720
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10	4,832,302,400	483,230,240
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15	1,700,000	255,000

11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20	462,400	92,480
12	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30		
13	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50		
V	Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán			
14	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10		
15	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30		
VI	Chứng khoán bị hạn chế giao dịch			
16	Chứng khoán công ty đại chúng chưa niêm yết bị nhắc nhở do chậm công bố thông tin báo cáo tài chính kiểm toán/soát xét theo quy định	30		
17	Chứng khoán niêm yết bị cảnh báo	20		
18	Chứng khoán niêm yết bị kiểm soát	25		
19	Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch	40		
20	Chứng khoán bị huỷ niêm yết, huỷ giao dịch	80		

VII	Chứng khoán phái sinh			
21	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8		
	<i>Cách tính:</i> <i>Giá trị rủi ro = Max {((Giá trị thanh toán cuối ngày - giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) x hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai - Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán)), 0}.</i> <i>Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x khối lượng mở.</i>			
22	Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ	3		
	<i>Cách tính:</i> <i>Giá trị rủi ro = Max{((Giá trị thanh toán cuối ngày - giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) x hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai - Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán)), 0}.</i> <i>Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x khối lượng mở.</i>			
VIII	Chứng khoán khác			
23	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn	25		
24	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn	100		

25	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8		
26	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội	10		
27	Cổ phiếu, trái phiếu của công ty chưa đại chúng phát hành không có báo cáo tài chính kiểm toán gần nhất đến thời điểm lập báo cáo hoặc có báo cáo tài chính kiểm toán nhưng có ý kiến kiểm toán là trái ngược, từ chối đưa ra ý kiến hoặc ý kiến không chấp thuận toạן nhàn	100		
28	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80		
29	Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành			
	<i>Cách tính: Giá trị rủi ro thị trường = Max {((P0 X Q0 /k- P1 X Q1) x r - MD), 0}</i>			
30	Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi)			
31	Phần chênh lệch giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm			
IX	Rủi ro tăng thêm (nếu có) (được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng)			
	Mã chứng khoán	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
...				

	TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII +IX)			483,577,720
--	--	--	--	-------------

GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Giá trị rủi ro
1	Rủi ro trước thời hạn thanh toán	
2	Rủi ro quá thời hạn thanh toán	
3	Rủi ro tăng thêm	
4	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	

GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (Rủi ro trước thời hạn thanh toán)

Đơn vị tính: đồng

STT	Hệ số rủi ro % Loại hình giao dịch	Giá trị rủi ro (VND)						Tổng giá trị rủi ro
		0%	0,8%	3,2%	4,8%	6%	8%	
1	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác					346,020,167,559		20,761,210,054
2	Cho vay tài sản tài chính /Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
3	Vay tài sản tài chính /Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
4	Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại /Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
5	Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại /Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							



	TỔNG RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN							20,761,210,054
--	--	--	--	--	--	--	--	----------------

GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (Rủi ro quá thời hạn thanh toán)

Đơn vị tính: đồng

STT	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16		
2	Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32		
3	Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48		
4	Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100		
	TỔNG RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN			

GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác)

TT	Chi tiết tới từng đối tượng	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 10 Thông tư này; Các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC) (Chi tiết từng đối tượng).			
2	Khoản tạm ứng chiếm dưới 5% vốn chủ sở hữu có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày (Chi tiết từng đối tượng).	8%	16,055,371	1,284,430
...				
	TỔNG RỦI RO HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH KHÁC			1,284,430

GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (Rủi ro tăng thêm)

Đơn vị tính: đồng

STT	Chi tiết tới từng đối tác	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội	6%	339,485,000,000	6,110,730,000
...				
	TỔNG RỦI RO TĂNG THÊM			

GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

(Đơn vị tính: đồng)

STT	Chỉ tiêu	Giá trị
C	RỦI RO HOẠT ĐỘNG	
I	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới tháng xx năm 20xx	17,131,607,663
II	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí	3,926,015,902
1	Chi phí khấu hao	1,257,626,936
2	Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thể chấp	
3	Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn	1,889,684,556
4	Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	
5	Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	
6	Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	
7	Chi phí lãi vay	
III	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)	13,205,591,761
IV	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)	3,301,397,940

V	20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của công ty chứng khoán	50,000,000,000
	TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (MAX {IV, V})	50,000,000,000

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

STT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/ Vốn khả dụng	Ghi chú
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	483,577,720	
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	26,873,224,483	
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	50,000,000,000	
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)	77,356,802,203	
5	Vốn khả dụng	353,031,862,098	
6	Tỷ lệ Vốn khả dụng (6=5/4)	456.37%	

THÔNG TIN KIỂM TOÁN

Người đại diện KT	Chức vụ	Giấy chứng nhận	Người kiểm toán	Giấy chứng nhận	Ngày kiểm toán	Ý kiến kiểm toán
Nguyễn Thị Phụng	PGĐ Chi nhánh	4945-2019-005-1			24/07/2023 - 27/2/2023	Chấp nhận toàn phần
...						

